TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 297/2022/DS-PT
Ngày 16-11-2022
V/v tranh chấp quyền về lối đi qua

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Phan Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2022/TLPT-DS ngày 03/10/2022 về "Tranh chấp quyền về lối đi qua".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2022/QĐ-PT ngày 31/10/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948

1.2. Chị Bùi Thị Yến H, sinh năm 1970

1.3. Chị Bùi Thị Yến X, sinh năm 1978

1.4. Anh Bùi Mộng T, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.5. Chị Bùi Mộng T1, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Châu T2, sinh năm 1952

Địa chỉ: khu phố M, Phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1952

2.2. Bà Phan Thị L, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị L: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Vũ P, sinh năm 1979

3.2. Anh Nguyễn Vũ B, sinh năm 1981

3.3. Anh Nguyễn Anh T3, sinh năm 1985

3.4. Anh Nguyễn Anh T4, sinh năm 1988

3.5. Chị Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4, chị Nguyễn Ngọc M1: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng (do bị đơn mời): Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, chị Bùi Mộng T1, anh Bùi Mộng T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn là chủ sử dụng các thửa đất số 630, 631 tờ bản đồ số 2 (theo đo đạc chính quy là thửa số 2, tờ bản đồ số 19), tọa lạc ấp P, xã P, huyện M. Đất cấp cho hộ ông Bùi Văn T5 (ông T5 là chồng bà Đ và cha của các nguyên đơn khác). Phần đất này có nguồn gốc của bà Đ được ông nội là ông Nguyễn Văn G cho, bà Đ và ông M có ông nội chung. Do phần đất của các nguyên đơn bị vây bọc bởi các thửa đất xung quanh không có lối đi nên từ những năm 1970 các nguyên đơn phải đi nhờ qua phần đất của ông Nguyễn Văn T6 và bà Lê Thị L1 để ra lộ công cộng. Đến ngày 14/02/2019, gia đình ông T6 rào lối đi và đổ gạch, đá ngăn lối đi gây cản trở cho việc đi lại của các nguyên đơn. Cũng trong năm 2019, các nguyên đơn khởi kiện hộ ông T6, bà L tranh chấp quyền về lối đi qua, vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm, kết quả không chấp nhận yêu cầu mở lối đi của các nguyên đơn với nhận định các nguyên đơn đã có lối đi trên phần đất của ông Nguyễn Văn M thuộc thửa 244, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp P, xã P, không phải trường hợp bất động sản liền kề bị

vây bọc không có lối đi nào khác. Bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng vừa qua ông M rào lối đi này và các nguyên đơn không còn lối đi nào khác để đi ra lộ công cộng.

Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu về việc mở lối đi trên đất của hộ ông Nguyễn Văn M cụ thể theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất như sau: Phần lối đi các nguyên đơn yêu cầu mở có chiều rộng 02m cạnh giáp đường bê tông và cạnh giáp nguyên đơn (thửa số 2, tờ bản đồ số 19), chiều dài cạnh giáp bà X là 17,99m và cạnh giáp phần còn lại thửa 244 là 17,87m tổng diện tích lối đi các nguyên đơn yêu cầu là 35,9m^2, lối đi có chiều cao giới hạn 03m thuộc một phần thửa 244, tờ bản đồ số 8, ấp P, xã P, đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M. Đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông M phải tháo dỡ phần công trình mới xây trên phần đất các nguyên đơn yêu cầu mở lối đi để các nguyên đơn thuận tiện ra lộ công cộng, các nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị phần công trình phải tháo dỡ nếu mở lối đi. Đối với giá trị phần đất các nguyên đơn yêu cầu mở lối đi Hội đồng định giá 15.000.000 đồng/m^2 là cao nhưng các nguyên đơn không yêu cầu định giá lại, các nguyên đơn đồng ý đền bù ½ giá trị đất theo giá của hội đồng định giá, cụ thể: 35,9m^2 x 7.500.000 đồng = 269.250.000 đồng. Các nguyên đơn thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc, định giá do Tòa án tiến hành thu thập, các nguyên đơn đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho việc yêu cầu mở lối đi.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn M (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4, chị Nguyễn Ngọc M1) trình bày:

Hộ gia đình của ông gồm có vợ và các con được nhà nước cấp quyền sử dụng đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M. Nguồn gốc thửa đất này là của ông Nguyễn Văn G cho ông, bà Đ và ông là chị em cùng cha khác mẹ, ông G là ông nội chung, đất của bà Đ cũng là do ông G cho. Từ trước đến nay trên đất của ông không có lối đi nào cả, khi hộ bà Đ kiện hộ ông T6 để yêu cầu mở lối đi thì bà Hằng có qua xin ông cho đi nhờ để chở vật liệu xây dựng xây nhà và cũng để chờ Tòa án giải quyết lối đi với ông T6 nên ông đồng ý, sau đó Hằng vận chuyển vật liệu xây dựng xong thì bà Hằng đã trả lại lối đi tạm này (lối đi mà bà Hằng chở vật liệu là tại phần đất hiện bà Đ tranh chấp lối đi với ông). Từ sau khi Tòa án không chấp nhận cho bà Đ mở lối đi trên đất ông T6 thì bà Đ đi tạm trên đất bà T7, không còn đi tạm trên đất của ông nữa vì ông không đồng ý cho đi, lối đi trên đất bà T7 vẫn đi được nhưng xa hơn lối đi bà Đ tranh chấp với ông.

Gia đình ông không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của các nguyên đơn vì những lý do như sau: Gia đình ông ngoài vợ chồng ông còn có các con và cháu nên rất đông, diện tích đất của gia đình ông phần lớn là mồ mã nên việc mở lối đi cho hộ bà Đ là không được vì ông còn cất nhà cho con của ông, nếu mở lối đi thì diện tích đất còn lại không cất đủ nhà cho các con làm ăn sinh sống. Mặc dù, đất của hộ bà Đ không giáp lộ công cộng nhưng không bị vây bọc vì từ trước năm 1970 thì hộ bà Đ đi trên đất của ông T6, lối đi này rất thuận tiện vì chiều dài chỉ có hơn 10m

trong khi nếu mở lối đi trên đất của ông thì chiều dài gần 18m. Bản án giải quyết tranh chấp lối đi giữa bà Đ và ông T6 không thuyết phục, thời điểm đó lối đi của ông là lối đi tạm, không thuận tiện vì ông trình bày là có mồ mã người thân và dự định cất nhà cho con nên việc bản án không chấp nhận yêu cầu mở lối đi trên đất ông T6 là không có căn cứ.

Công trình kiến trúc trên đất là tường xây gạch và cát lấp là của anh P. Đối với việc Tòa án thẩm định, định giá thì ông có ý kiến như sau: Biên bản thẩm định là đúng hiện trạng thực tế, còn giá đất thì ông không có mua bán nên không quan tâm, họa đồ hiện trạng sử dụng đất thì vẽ theo yêu cầu của nguyên đơn ông không đồng ý vì ông không đồng ý mở lối đi.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Vũ P trình bày:

Phần công trình trên phần đất mà bà Đ tranh chấp lối đi với hộ của ông M là của anh xây, anh không đồng ý mở lối đi, ngoài ra anh thống nhất với phần trình bày của ông M không có ý kiến bổ sung. Trường hợp Tòa án mở lối đi liên quan đến công trình trên đất của anh thì phải bồi thường.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện M đã áp dụng Điều 248, 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 171 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn M gồm ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị L, anh Nguyễn Vũ P, anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4 và chị Nguyễn Ngọc M1 phải dành quyền về lối đi qua cho hộ bà Nguyễn Thị Đ gồm bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, anh Bùi Mộng T, chị Bùi Mộng T1 sử dụng phần lối đi có diện tích là 17,9m^2 (kí hiệu 244A + B) thuộc một phần thửa số 244, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M. Phần lối đi có chiều rộng 01m *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, anh Bùi Mộng T, chị Bùi Mộng T1 phải liên đới đền bù cho ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị L, anh Nguyễn Vũ P, anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4 và chị Nguyễn Ngọc M1 giá trị phần đất có lối đi là 134.250.000 đồng.

Buộc các nguyên đơn phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường giá trị công trình với số tiền 1.975.000 đồng và tiền di dời cát san lấp là 200.000 đồng cho anh Nguyễn Vũ P.

Buộc các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tự tháo dỡ tường xây gạch và cát san lắp có trên phần đất có lối đi mà các nguyên đơn được

sử dụng làm lối đi nhằm tạo điều kiện thông thoáng để các nguyên đơn ra lộ công cộng.

[2] Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn M đối với diện tích đất làm lối đi mà hộ bà Nguyễn Thị Đ được quyền đi qua, giới hạn chiều cao lối đi lên khoảng không tính từ mặt đất tự nhiên là 03m. Các bên được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/7/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm có những nhận định chưa chính xác, không dựa vào chứng cứ, người làm chứng về sự thật lối đi của hộ bà Đ có từ trước năm 1975, lối đi hiện hữu thông thoáng ra lộ công cộng thuộc phần đất của ông Nguyễn Văn T6 và bà Lê Thị L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông M trình bày: Thực tế không có lối đi trên phần đất của gia đình ông, nguyên đơn cho rằng có lối đi là không đúng. Hiện tại, gia đình ông đang làm nhà cho con tại vị trí lối đi tranh chấp, đồng thời theo quy hoạch thì đất của gia đình ông còn phải bị thu hồi để mở rộng đường nên diện tích sẽ tiếp tục giảm, hơn nữa xung quanh lối đi có nhiều mồ mã nên không thuận tiện, gây khó khăn cho cuộc sống, sinh hoạt gia đình ông. Do đó, bị đơn không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, ông Toàn trình bày: Trước đây bà Đ đã kiện ông T6 yêu cầu mở lối đi nhưng không được chấp nhận, hiện tại ông T6 đã xây dựng công trình kiến trúc trên đất nên không còn lối đi. Ban đầu nguyên đơn yêu cầu bị đơn mở lối đi có chiều ngang 02m thì lối đi có cấn mộ, cấp sơ thẩm mở lối đi có chiều ngang 01m thì hoàn toàn không cấn mộ. Đất của bị đơn có mặt ngang giáp lộ 123m, cắt 01m để làm lối đi thì không ảnh hưởng nhiều đến việc sử dụng đất của bị đơn, hơn nữa đất có nguồn gốc cha chung nên sơ thẩm chấp nhận mở lối đi phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 33/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai

tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các nguyên đơn yêu cầu mở lối đi có chiều rộng 02m, chiều dài hết thửa đất, tổng diện tích lối đi các nguyên đơn yêu cầu là 35,9m^2 thuộc một phần thửa 244, tờ bản đồ số 8, ấp P, xã P đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và hộ ông M đang quản lý, sử dụng.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng từ trước đến nay trên đất của ông không có lối đi, khi hộ bà Đ kiện hộ ông T6 thì bị đơn cho nguyên đơn đi tạm trên đất, sau khi giải quyết tranh chấp xong thì nguyên đơn cũng không đi trên lối đi tạm mà đi trên đất của bà T7. Hơn nữa, phần đất còn lại của bị đơn phần lớn có mồ mã nên việc mở lối đi cho hộ bà Đ là không tiện vì gần mộ xe chạy ra vô ảnh hưởng các phần mộ, đồng thời nếu mở lối đi theo yêu cầu của hộ bà Đ thì không đủ diện tích đất cất nhà cho con bị đơn.

[2] Trong quá trình tố tụng, các đương sự đều thừa nhận những thửa đất thửa 630, 631, tờ bản đồ số 2 (theo đo đạc chính quy là thửa số 2, tờ bản đồ số 19), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M cấp cho hộ ông Bùi Văn T5 (ông T5 là chồng bà Đ) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không giáp với đường công cộng mà bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề khác trong đó có thửa đất số 244 của hộ ông Nguyễn Văn M.

Theo biên bản xác minh ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện M thể hiện từ nhà bà Đ đi ra lộ công cộng có 03 hướng: Hướng thứ nhất đi qua thửa đất ông Than; hướng thứ hai đi qua đất bà T7 (lối đi tạm hiện nay); hướng thứ ba là lối đi các nguyên đơn yêu cầu được mở trên phần đất của bị đơn. Xét các hướng đi nêu trên, hướng đi thứ nhất qua đất ông T6 đã được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật nên Tòa án không xem xét lại. Trong hai hướng đi còn lại thì lối đi do các nguyên đơn yêu cầu ngắn hơn lối đi do bị đơn chỉ qua đất bà T7. Đồng thời, xét về nguồn gốc đất thì đất của cả nguyên đơn và bị đơn đều được cụ Nguyễn Văn G là ông nội chung cho, về nguyên tắc người nhận phần đất phía ngoài phải tạo điều kiện về lối đi cho người nhận phần đất bên trong. Từ đó, nhận thấy lối đi mà nguyên đơn yêu cầu được coi là thuận tiện và hợp lý sau khi tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 33/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 248, 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 171 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn M gồm: Ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị L, anh Nguyễn Vũ P, anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4 và chị Nguyễn Ngọc M1 phải dành quyền về lối đi qua cho hộ bà Nguyễn Thị Đ gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, anh Bùi Mộng T, chị Bùi Mộng T1 được sử dụng phần lối đi có diện tích 17,9m^2 (kí hiệu 244A và 224B) thuộc một phần thửa số 244, tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M. Phần lối đi có chiều rộng 01m *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, anh Bùi Mộng T, chị Bùi Mộng T1 phải liên đới đền bù cho ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị L, anh Nguyễn Vũ P, anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4 và chị Nguyễn Ngọc M1 giá trị phần đất có lối đi là 134.250.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, anh Bùi Mộng T, chị Bùi Mộng T1 phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường giá trị công trình với số tiền 1.975.000 đồng và tiền công di dời cát san lấp là 200.000 đồng cho anh Nguyễn Vũ P.

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị L, anh Nguyễn Vũ P, anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4 và chị Nguyễn Ngọc M1 phải tự tháo dỡ tường xây gạch và cát san lấp có trên phần đất có lối đi mà các nguyên đơn được sử dụng làm lối đi nhằm tạo điều kiện thông thoáng để các nguyên đơn ra lộ công cộng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn M đối với diện tích đất làm lối đi mà hộ bà Nguyễn Thị Đ được quyền đi qua, giới hạn chiều cao lối đi lên khoảng không tính từ mặt đất tự nhiên là 03m. Các bên được quyền

đăng ký quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, họa đồ và chi phí trích lục số tiền 5.584.000 đồng.

Buộc các nguyên đơn phải liên đới chịu 1/2 chi phí với số tiền là 2.792.000 đồng, các nguyên đơn đã nộp xong.

Buộc các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới chịu 1/2 chi phí với số tiền là 2.792.000 đồng. Do các nguyên đơn đã nộp xong nên buộc ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị L, anh Nguyễn Vũ P, anh Nguyễn Vũ B, anh Nguyễn Anh T3, anh Nguyễn Anh T4 và chị Nguyễn Ngọc M1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, anh Bùi Mộng T, chị Bùi Mộng T1 số tiền 2.792.000 đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Hoàn trả cho chị Bùi Thị Yến H, chị Bùi Thị Yến X, anh Bùi Mộng T, chị Bùi Mộng T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007595 ngày 27/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận các nguyên đơn tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006190 ngày 06/5/2021 Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng